Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8517.62.99

Mã HS	8517.62.99
Mô tả hàng hóa	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 / - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): / - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 13:58:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85176299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15356
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15356
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15356
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14665
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14606
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14606
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14606
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14606
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14606
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14606
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14660
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14660
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14660
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14660
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14660
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14661
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14661
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14661
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14661
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14661
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14661
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14664
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14612
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14620
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14620
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14620
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14620
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14620
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14620
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14651
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14651
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14651
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14651
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14651
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14651
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14706

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14706
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14706
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14706
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14706
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14706
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14683
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14683
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14683
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14683
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14683
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14683
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D1011
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E1011
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14683
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14683
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14683
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14683
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14683
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14683
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14698
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14698
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14698
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14698
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14698
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14698
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14697
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14697
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14697
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14697
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14697
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14690
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14690
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14690
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14690
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14690
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14690
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14690
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14685
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14685
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14685
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14685
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14685
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14685
RCEP B	2022	2022	0	B!D14685
RCEP B	2023	2023	0	B!E14685
RCEP B	2024	2024	0	B!F14685
RCEP B	2025	2025	0	B!G14685
RCEP B	2026	2026	0	B!H14685
RCEP B	2027	2027	0	B!I14685
RCEP C	2022	2022	0	C!D14685
RCEP C	2023	2023	0	C!E14685

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2024	2024	0	C!F14685
RCEP C	2025	2025	0	C!G14685
RCEP C	2026	2026	0	C!H14685
RCEP C	2027	2027	0	C!I14685
RCEP D	2022	2022	0	D!D14684
RCEP D	2023	2023	0	D!E14684
RCEP D	2024	2024	0	D!F14684
RCEP D	2025	2025	0	D!G14684
RCEP D	2026	2026	0	D!H14684
RCEP D	2027	2027	0	D!I14684
RCEP E	2022	2022	0	E!D14688
RCEP E	2023	2023	0	E!E14688
RCEP E	2024	2024	0	E!F14688
RCEP E	2025	2025	0	E!G14688
RCEP E	2026	2026	0	E!H14688
RCEP E	2027	2027	0	E!I14688
RCEP F	2022	2022	0	F!D14685
RCEP F	2023	2023	0	F!E14685
RCEP F	2024	2024	0	F!F14685
RCEP F	2025	2025	0	F!G14685
RCEP F	2026	2026	0	F!H14685
RCEP F	2027	2027	0	F!I14685
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13670
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13670
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13670
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13670

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP mật mã dân sự XK, NK theo giấy phép (211/2025/NĐ-CP)		211/2025/NĐ-CP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8517.62 có 15 dòng thuế; dòng 8517.62.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8517.62.10 Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng; 8517.62.30 Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại; 8517.62.41 Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm; 8517.62.42 Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; 8517.62.43 Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; 8517.62.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8517.62.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8517.62.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15356), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP mật mã dân sự XK, NK theo giấy phép (211/2025/NĐ-CP)

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.